SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM **TRUNG TÂM** **KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:99 /KSBT-TCKT V/v đề nghị cung cấp báo giá lấy mẫu thử nghiệm các thông số về chất lượng nước tại các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum	*Kon Tum, ngày 22 tháng 01 năm 2024*

Kính gửi: Các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp thử nghiệm các thông số về chất lượng nước trong và ngoài tỉnh.

Để có cơ sở phê duyệt chủ trương, xúc tiến triển khai gói thầu thử nghiệm Nước nhằm phục vụ xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum đề nghị các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp có khả năng cung cấp dịch vụ thử nghiệm các thông số về chất lượng nước quan tâm báo giá, cụ thể như sau:

1. Danh mục đề nghị Báo giá

- Danh mục, thông số, số lượng: Theo mẫu (báo giá đầy đủ nội dung yêu cầu); thông tin, vị trí lấy mẫu trên địa bàn tỉnh (theo phụ lục gửi kèm).

- Yêu cầu: Giá bao gồm thuế; lấy mẫu tại thực địa, vận chuyển, bảo quản; thực hiện thử nghiệm và trả kết quả. Các đơn vị cung cấp báo giá phải đảm bảo đủ điều kiện về năng lực thử nghiệm *(việc thử nghiệm các thông số nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025)* và được cấp phép hoạt động theo quy định.

2. Địa chỉ và hình thức nhận báo giá

- Địa chỉ nhận báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum (số 405 Bà Triệu- TP. Kon Tum- tỉnh Kon Tum, điện thoại liên lạc 02603.862940).

- Hình thức nhận báo giá: Các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp gửi báo giá bằng các hình thức: *(1)* gửi trực tiếp đến phòng Tài chính- Kế toán, hoặc văn thư của đơn vị); *(2)* qua đường bưu điện; *(3)* fax 02603.862535; *(4)* qua e-mail: tckt.cdc.kontum@gmail.com.

3. Thời gian nhận báo giá: ***Trước 16 giờ 00 phút, ngày 26/01/2024.***

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật kính mong nhận được sự phối hợp của các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đăng tải thông tin điện tử qua Website của TT KSBT;
- Lưu: VT, TCKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH KON TUM

Nguyễn Thị Vân

Đơn vị báo giá: …….

Địa chỉ: …….

Số điện thoại/fax: …….……

Mẫu

BẢNG BÁO GIÁ

(Mẫu ban hành kèm theo Công văn số: /KSBT-TCKT ngày 22/01/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum)

Căn cứ Công văn số /KSBT-TCKT ngày /01/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum về việc đề nghị cung cấp báo giá lấy mẫu thử nghiệm các thông số về chất lượng nước tại các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum. ……. chúng tôi xin báo giá, như sau:

STT	Danh mục/ thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	**THỬ NGHIỆM NƯỚC THÀNH PHẨM (Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt) Yêu cầu 91 thông số nhóm B, QCVN 01-1:2018/BYT; các thông số thử nghiệm gồm có:**					*Lấy 03 mẫu/đơn vị cấp nước x 17 đơn vị cấp nước*
1	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	Mẫu	51			
2	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	Mẫu	51			
3	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	Mẫu	51			
4	Antimon (Sb)	Mẫu	51			
5	Bari (Bs)	Mẫu	51			
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	Mẫu	51			
7	Cadmi (Cd)	Mẫu	51			
8	Chì (Plumbum) (Pb)	Mẫu	51			
9	Chỉ số pecmanganat	Mẫu	51			
10	Chloride (Cl^-)	Mẫu	51			
11	Chromi (Cr)	Mẫu	51			
12	Đồng (Cuprum) (Cu)	Mẫu	51			
13	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	Mẫu	51			
14	Fluor (F)	Mẫu	51			
15	Kẽm (Zincum) (Zn)	Mẫu	51			
16	Mangan (Mn)	Mẫu	51			
17	Natri (Na)	Mẫu	51			
18	Nhôm (Aluminium) (Al)	Mẫu	51			
19	Nickel (Ni)	Mẫu	51			
20	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Mẫu	51			
21	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	Mẫu	51			
22	Sắt (Ferrum) (Fe)	Mẫu	51			
23	Seleni (Se)	Mẫu	51			
24	Sunphat	Mẫu	51			
25	Sunfua	Mẫu	51			

STT	Danh mục/ thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
26	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	Mẫu	51			
27	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	Mẫu	51			
28	Xyanua (CN^-)	Mẫu	51			
29	1,1,1 - Tricloroetan	Mẫu	51			
30	1,2 - Dicloroetan	Mẫu	51			
31	1,2 - Dicloroeten	Mẫu	51			
32	Cacbontetraclorua	Mẫu	51			
33	Diclorometan	Mẫu	51			
34	Tetracloroeten	Mẫu	51			
35	Tricloroeten	Mẫu	51			
36	Vinyl clorua	Mẫu	51			
37	Benzen	Mẫu	51			
38	Etylbenzen	Mẫu	51			
39	Phenol và dẫn xuất của Phenol	Mẫu	51			
40	Styren	Mẫu	51			
41	Toluen	Mẫu	51			
42	Xylen	Mẫu	51			
43	1,2 - Diclorobenzen	Mẫu	51			
44	Monoclorobenzen	Mẫu	51			
45	Triclorobenzen	Mẫu	51			
46	Acrylamide	Mẫu	51			
47	Epiclohydrin	Mẫu	51			
48	Hexacloro butadien	Mẫu	51			
49	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	Mẫu	51			
50	1,2 - Dicloropropan	Mẫu	51			
51	1,3 - Dichloropropen	Mẫu	51			
52	2,4 - D	Mẫu	51			
53	2,4 - DB	Mẫu	51			
54	Alachlor	Mẫu	51			
55	Aldicarb	Mẫu	51			
56	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	Mẫu	51			
57	Carbofuran	Mẫu	51			
58	Chlorpyrifos	Mẫu	51			
59	Clodane	Mẫu	51			
60	Clorotoluron	Mẫu	51			
61	Cyanazine	Mẫu	51			
62	DDT và các dẫn xuất	Mẫu	51			
63	Dichloprop	Mẫu	51			
64	Fenoprop	Mẫu	51			
65	Hydroxyatrazine	Mẫu	51			
66	Isoproturon	Mẫu	51			
67	MCPA	Mẫu	51			
68	Mecoprop	Mẫu	51			
69	Methoxychlor	Mẫu	51			
70	Molinate	Mẫu	51			
71	Pendimetalin	Mẫu	51			
72	Permethrin	Mẫu	51			
73	Propanil	Mẫu	51			

STT	Danh mục/ thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
74	Simazine	Mẫu	51			
75	Trifuralin	Mẫu	51			
76	2,4,6 - Triclorophenol	Mẫu	51			
77	Bromat	Mẫu	51			
78	Bromodichloromethane	Mẫu	51			
79	Bromoform	Mẫu	51			
80	Chloroform	Mẫu	51			
81	Dibromoacetonitrile	Mẫu	51			
82	Dibromochloromethane	Mẫu	51			
83	Dichloroacetonitrile	Mẫu	51			
84	Dichloroacetic acid	Mẫu	51			
85	Formaldehyde	Mẫu	51			
86	Monochloramine	Mẫu	51			
87	Monochloroacetic acid	Mẫu	51			
88	Trichloroacetic acid	Mẫu	51			
89	Trichloroaxetonitril	Mẫu	51			
90	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Mẫu	51			
91	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Mẫu	51			
B	**THỬ NGHIỆM NƯỚC NGUYÊN LIỆU**					
I	**NƯỚC DƯỚI ĐẤT** **Yêu cầu 38 thông số, QCVN 09:2023/BTNMT; các thông số thử nghiệm gồm có:**					*01 mẫu/đơn vị cấp nước x 3 đơn vị cấp nước*
1	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	Mẫu	03			
2	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	Mẫu	03			
3	Chỉ số permanganat	Mẫu	03			
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	Mẫu	03			
5	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	Mẫu	03			
6	Arsenic (As)	Mẫu	03			
7	Chloride (Cl-)	Mẫu	03			
8	Nitrite (NO^-_2 tính theo Nitơ)	Mẫu	03			
9	Fluoride (F^-)	Mẫu	03			
10	Sulfate (SO_4^{2-})	Mẫu	03			
11	Cadmi (Cd)	Mẫu	03			
12	Cyanide (CN^-)	Mẫu	03			
13	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	Mẫu	03			
14	Chì (Plumbum) (Pb)	Mẫu	03			
15	Tổng Chromi (Cr)	Mẫu	03			
16	Đồng (Cuprum) (Cu)	Mẫu	03			
17	Kẽm (Zincum) (Zn)	Mẫu	03			
18	Nickel (Ni)	Mẫu	03			
19	Mangan (Mn)	Mẫu	03			
20	Sắt (Ferrum) (Fe)	Mẫu	03			
21	Seleni (Se)	Mẫu	03			
22	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	Mẫu	03			
23	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	Mẫu	03			
24	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	Mẫu	03			
25	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-	Mẫu	03			

STT	Danh mục/ thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)					
26	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	Mẫu	03			
27	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	Mẫu	03			
28	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	Mẫu	03			
29	Phenol (C_6H_5OH)	Mẫu	03			
30	Trichloroethylene (CH_2Cl_3)	Mẫu	03			
31	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	Mẫu	03			
32	1,1,1- trichloroethylene ($C_2H_3Cl_3$)	Mẫu	03			
33	Benzene (C_6H_6)	Mẫu	03			
34	Toluene ($C_6H_5CH_3$)	Mẫu	03			
35	Ethylbenzene (C_8H_{10})	Mẫu	03			
36	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$)	Mẫu	03			
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Mẫu	03			
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Mẫu	03			
II	**NƯỚC MẶT** **Yêu cầu 47 thông số, QCVN 08:2023/BTNMT; các thông số thử nghiệm gồm có:**					*- 01 mẫu tại huyện Đăk Glei cho 02 đơn cấp nước* *- 02 mẫu tại huyện Tu Mơ Rông cho 01 đơn vị cấp nước* *- 12 mẫu tại 12 đơn vị cấp nước còn lại (01 mẫu/đơn vị cấp nước)*
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	Mẫu	15			
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	Mẫu	15			
3	Chloride (Cl^-)	Mẫu	15			
4	Fluoride (F^-)	Mẫu	15			
5	Cyanide (CN^-)	Mẫu	15			
6	Arsenic (As)	Mẫu	15			
7	Cadmi (Cd)	Mẫu	15			
8	Chì (Plumbum) (Pb)	Mẫu	15			
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	Mẫu	15			
10	Tổng Chromi (Cr)	Mẫu	15			
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	Mẫu	15			
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	Mẫu	15			
13	Nickel (Ni)	Mẫu	15			
14	Mangan (Mn)	Mẫu	15			
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	Mẫu	15			
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	Mẫu	15			
17	Antimon (Sb)	Mẫu	15			
18	Chất hoạt động bề mặt anion	Mẫu	15			
19	Tổng Phenol	Mẫu	15			
20	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	Mẫu	15			
21	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	Mẫu	15			
22	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	Mẫu	15			

STT	Danh mục/ thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	Mẫu	15			
24	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	Mẫu	15			
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	Mẫu	15			
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	Mẫu	15			
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	Mẫu	15			
28	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)	Mẫu	15			
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	Mẫu	15			
30	1,2 Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	Mẫu	15			
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	Mẫu	15			
32	Benzene (C_6H_6)	Mẫu	15			
33	Chloroform ($CHCl_3$)	Mẫu	15			
34	Formaldehyde (CH_2O)	Mẫu	15			
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate DEHP ($C_{24}H_{38}O_4$)	Mẫu	15			
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	Mẫu	15			
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	Mẫu	15			
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Mẫu	15			
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Mẫu	15			
40	BOD_5	Mẫu	15			
41	COD	Mẫu	15			
42	TOC	Mẫu	15			
43	TSS	Mẫu	15			
44	DO	Mẫu	15			
45	Tổng Phosphor TP	Mẫu	15			
46	Tổng Nitơ TN	Mẫu	15			
47	Chlorophyll a	Mẫu	15			

Số tiền bằng chữ: .....

- Giá trên đã bao gồm thuế; lấy mẫu thực địa, vận chuyển, bảo quản; trả lời kết quả.
- Hiệu lực của báo giá: 90 ngày./.

..... ngày …… tháng …… năm .....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ BÁO GIÁ

(Ký, họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC

THÔNG TIN VỊ TRÍ LẤY MẪU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Công văn số /KSBT-TCKT ngày 22/01/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kon Tum)

STT	Đơn vị cấp nước/Địa chỉ	Nguồn nước khai thác	Vị trí lấy mẫu	
			Nước nguyên liệu	Nước thành phẩm
I	**Trên 1.000 m^3/ngày đêm**			
1	Công ty cổ phần cấp nước Kon Tum (182 Trần Phú, P. Trường Chinh, Tp. Kon Tum)	Nước mặt sông Đăk B'la	Nước mặt sông Đăk B'la (trạm bơm nước thô), số 113 Đào Duy Từ, Phường Trường Chinh, Tp. Kon Tum, Kon Tum	- 01 mẫu tại chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước - 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên đường ống phân phối (hộ gia đình): 01 mẫu ngẫu nhiên trên đường ống, 01 mẫu cuối mạng lưới đường ống.
2	Nhà máy nước Bờ Y (thôn Iệc, Pờ Y, Ngọc Hồi)	Nước mặt suối Đăk HNiêng	Tại Hồ Lạc Long Quân thuộc Nhà máy nước Bờ Y, xã Pờ Y, Ngọc Hồi, Kon Tum	
3	Nhà máy nước Ngọc Hồi (TDP 5, TT. Plei Kần, Ngọc Hồi)	Nước mặt hồ Đăk Tráp	Nước mặt hồ Đăk Tráp, TT. Plei Kần	
4	Trạm cấp nước cụm xã Diên Bình và Đăk Hring (thôn 8, Diên Bình, Đăk Tô)	Nước mặt hồ Đăk Long	Nước mặt hồ Đăk Long, Xã Đăk Long, Đăk Hà	
5	Nhà máy nước Đăk Hà (TDP 3, TT. Đăk Hà, Đăk Hà)	Nước mặt hồ chứa đập Đăk Ui	Nước mặt hồ chứa đập Đăk Ui, thôn Thanh Xuân, Đăk Ngọc	
6	Trạm cấp nước xã Đăk La (thôn 6, Đăk La, Đăk Hà)	Nước dưới đất (01 giếng khoan)	Giếng khoan tại thôn 4, Đăk La, Đăk Hà, Kon Tum	
7	Nhà máy nước Kon Plông (TT. Măng Đen, Kon Plông)	Nước mặt đập thủy điện Đăk Pô Ne	Nước mặt đập thủy điện Đăk Pô Ne (hồ B), TDP 4, TT. Măng Đen	
8	Công trình cấp nước sinh hoạt huyện Kon Rẫy (thôn 2, Tân Lập, Kon Rẫy)	Nước mặt sông Đăk Nghé	Nước mặt sông Đăk Nghé tại thôn 1, Tân Lập	
9	Công trình cấp nước thị trấn Sa Thầy (xã Sa Bình, Sa Thầy)	Nước mặt từ hồ chứa đập thủy điện Plei Krong	Nước mặt hồ chứa đập thủy điện Plei Krong	
10	Công trình cấp nước sinh hoạt huyện Ia H'Drai (xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai)	Nước mặt từ Suối Cát	Nước mặt từ Suối Cát (xã Ia Dom, Ia H'Drai)	
11	Công trình cấp nước sinh hoạt huyện Tu Mơ Rông (Xã Đăk Hà, Tu Mơ Rông)	2 nguồn: Nước mặt suối Đăk Xiêng và suối Đăk Xang	- Nước mặt suối Đăk Xiêng (thôn Đăk Siêng, Đăk Hà, Tu Mơ Rông). - Nước mặt suối Đăk Xang (thôn Ngọc Leng, Đăk Hà, Tu Mơ Rông)	
II	**Dưới 1.000 m^3/ngày đêm**			
12	Trạm cấp nước thị trấn Đăk Glei- Trạm 1 (cũ) (thôn Pen	Nước mặt suối Pên	Nước mặt suối Pên Prông tại thôn Pên Prông, Đăk	- 01 mẫu tại chứa nước đã

STT	Đơn vị cấp nước/Địa chỉ	Nguồn nước khai thác	Vị trí lấy mẫu	
			Nước nguyên liệu	Nước thành phẩm
	Sen, Đăk Pét, Đăk Glei	Prông	Pét	xử lý của đơn vị cấp nước - 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên đường ống phân phối (hộ gia đình): 01 mẫu ngẫu nhiên trên đường ống, 01 mẫu cuối mạng lưới đường ống.
13	Trạm cấp nước thị trấn Đăk Glei- Trạm 2 (mới) (thôn Pên Prông, Đăk Pét, Đăk Glei)	Nước mặt suối Pên Prông		
14	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Tân Cảnh (thôn 4, Tân Cảnh, Đăk Tô)	Nước mặt hồ Đăk Rơn Ga	Nước mặt hồ Đăk Rơ Nga tại thôn 4, Tân Cảnh	
15	Trạm cấp nước thị trấn Đăk R've (thôn 2, TT. Đăk R've, Kon Rẫy)	Nước mặt suối Đăk R've	Đập đầu nguồn thuộc Trạm cấp nước thôn 9, TT. Đăk R've	
16	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Ia Chim (thôn Nghĩa An, Ia Chim, TP. Kon Tum)	Nước dưới đất (04 giếng khoan)	Chọn 01 giếng khoan tại thôn Nghĩa An, xã Ia Chim	
17	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Hòa Bình (thôn 2, Hòa Bình, TP. Kon Tum)	Nước dưới đất (03 giếng khoan)	Chọn 01 giếng khoan tại thôn 2 Hòa Bình	
18	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Đăk Cấm (thôn 4, Đăk Cấm, TP. Kon Tum)	Nước mặt hồ Chà Mòn	Nước mặt hồ Chà Mòn tại thôn 4, Đăk Cấm	